

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA SỞ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

Sở Xây dựng được giao cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP tại Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023.

a) Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập: **03 đơn vị.**

b) Tổng số đơn vị đã giao tự chủ tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021: **03 đơn vị.**

II. Đánh giá cụ thể

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

a. Kết quả thực hiện nhiệm vụ:

- Các đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao, chấp hành tốt chế độ, chính sách và quy định về cơ chế tài chính.

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước; hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận.

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên

- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

b. Tổ chức bộ máy

- Cảng vụ Đường thủy nội địa: 31 người (trong đó: số cán bộ, viên chức 30 người, hợp đồng theo Nghị định 111: 01 người)

- Xí nghiệp bến xe tàu: 125 người (trong đó số cán bộ, viên chức 30 người; số hợp đồng 01 năm trở lên: 95 người)

- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới: 20 người (trong đó số cán bộ, viên chức 11 người; số hợp đồng 01 năm trở lên: 09 người)

2. Kết quả thực hiện giao quyền tự chủ tài chính

- Tổng số đơn vị thực hiện tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ: **03 đơn vị**

- Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: **02 đơn vị**. Bao gồm: Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và Xí nghiệp Bến xe tàu.

- Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: **01 đơn vị**. Bao gồm: Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Kinh phí:

+ Kinh phí tự chủ: Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và Xí nghiệp Bến xe tàu

+ Kinh phí NSNN cấp thực hiện tự chủ: Cảng vụ đường thủy nội địa và Xí nghiệp Bến xe tàu (phần Trợ giá tàu Thổ Châu).

3. Tình hình phân thực hiện quyền tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp.

- Về mức thu sự nghiệp: Các khoản thu phí, lệ phí theo Thông tư 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính, Thông tư 70/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2021, Thông tư 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016.

- Nguồn thu Quý 1/2025:

+ Cảng vụ đường thủy nội địa: Dự toán thu 1.365 triệu đồng/quý; số thực hiện Quý 1/2025 là 1.336 triệu đồng.

+ Xí nghiệp bến xe tàu: Dự toán thu 5.875 triệu đồng/quý; số thực hiện Quý 1/2025 là 5.800 triệu đồng.

+ Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới: Dự toán thu 2.220 triệu đồng/quý; số thực hiện Quý 1/2025 là 1.397 triệu đồng.

- Chi thường xuyên Quý 1/2025:

+ Cảng vụ đường thủy nội địa: Dự toán chi 1.644 triệu đồng/quý; số thực hiện Quý 1/2025 là 1.056 triệu đồng/quý.

+ Xí nghiệp bến xe tàu: Dự toán chi 7.027 triệu đồng/quý; số thực hiện Quý 1/2025 là 5.726 triệu đồng/quý.

+ Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới: Dự toán chi 1.314 triệu đồng/quý; số thực hiện Quý 1/2025 là 1.050 triệu đồng/quý.

4. Tình hình thực hành tiết kiệm chi và tăng thu:

- Tiết kiệm kinh phí hoạt động thường xuyên:

+ Số đơn vị tiết kiệm **03 đơn vị**/ so với tổng số đơn vị giao tự chủ

+ Số kinh phí tiết kiệm được Quý 1/2025 : **2.859 triệu đồng**.

+ Đơn vị có số kinh phí tiết kiệm cao nhất: **2.190 triệu đồng** (Xí nghiệp bến xe tàu)

+ Đơn vị có số kinh phí tiết kiệm thấp nhất: **322 triệu đồng** (Cảng vụ đường thủy nội địa)

- Phân phối tiết kiệm kinh phí hoạt động trong Quý 1/2025:

+ Cảng vụ đường thủy nội địa: 322 triệu đồng trong Quý 1/2025 (trong đó: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 39 triệu đồng; quỹ bổ sung thu nhập: 0 triệu đồng; quỹ khen thưởng phúc lợi: 154 triệu đồng, cải cách tiền lương: 129 triệu đồng).

+ Xí nghiệp bến xe tàu: 2.190 triệu đồng trong Quý 1/2025 (trong đó: Nộp thuế TNDN: 438 triệu đồng; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 438 triệu đồng; quỹ bổ sung thu nhập: 35 triệu đồng; quỹ khen thưởng phúc lợi: 245 triệu đồng; lương tăng thêm: 1.034 triệu đồng).

+ Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới: 347 triệu đồng trong Quý 1/2025 (trong đó: Nộp thuế TNDN: 69 triệu đồng; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 69 triệu đồng, quỹ khen thưởng: 28 triệu đồng, quỹ phúc lợi: 42 triệu đồng, lương tăng thêm: 139 triệu đồng).

5. Tình hình thu nhập tăng thêm người lao động:

- Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm dưới 1 lần:

- Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 1 đến 2 lần: **03 đơn vị**

- Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 2 đến 3 lần:

- Số đơn vị có hệ số thu nhập tăng thêm từ trên 3 lần trở lên :

+ Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là: **6,5 triệu đồng/tháng** (Xí nghiệp bến xe - tàu Kiên Giang).

+ Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là: **0 đồng/tháng** (Cảng vụ đường thủy nội địa).

6. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị: Không.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lưu VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bắc

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
Quý 1 NĂM 2025

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện Quý I/2025	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người	71	71	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	105	105	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng			
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>		50.831	8.533	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)		33.809	5.044	
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)		5.346	1.231	

6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)		875	233	
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)		10.801	2.025	
IV	Chi thường xuyên		50.831	8.500	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương		13.529	1.250	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		10.556	1.000	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí		11.445	1.500	
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				
6	Trích khấu hao tài sản cố định		4.500	2.000	
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên		10.801	2.750	
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)			2.859	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			546	
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập			35	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi			469	
4	Trích Quỹ khác (nếu có)			129	
5	Nộp thuế TNDN			507	
	(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)				

6	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng		1.173	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		6,5	Xí nghiệp bến xe tàu Kiên Giang
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng		0	Cảng vụ đường thủy nội địa
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>		475	129	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)		475	129	
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				